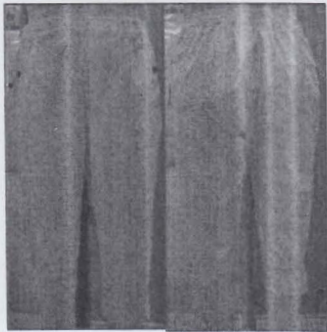


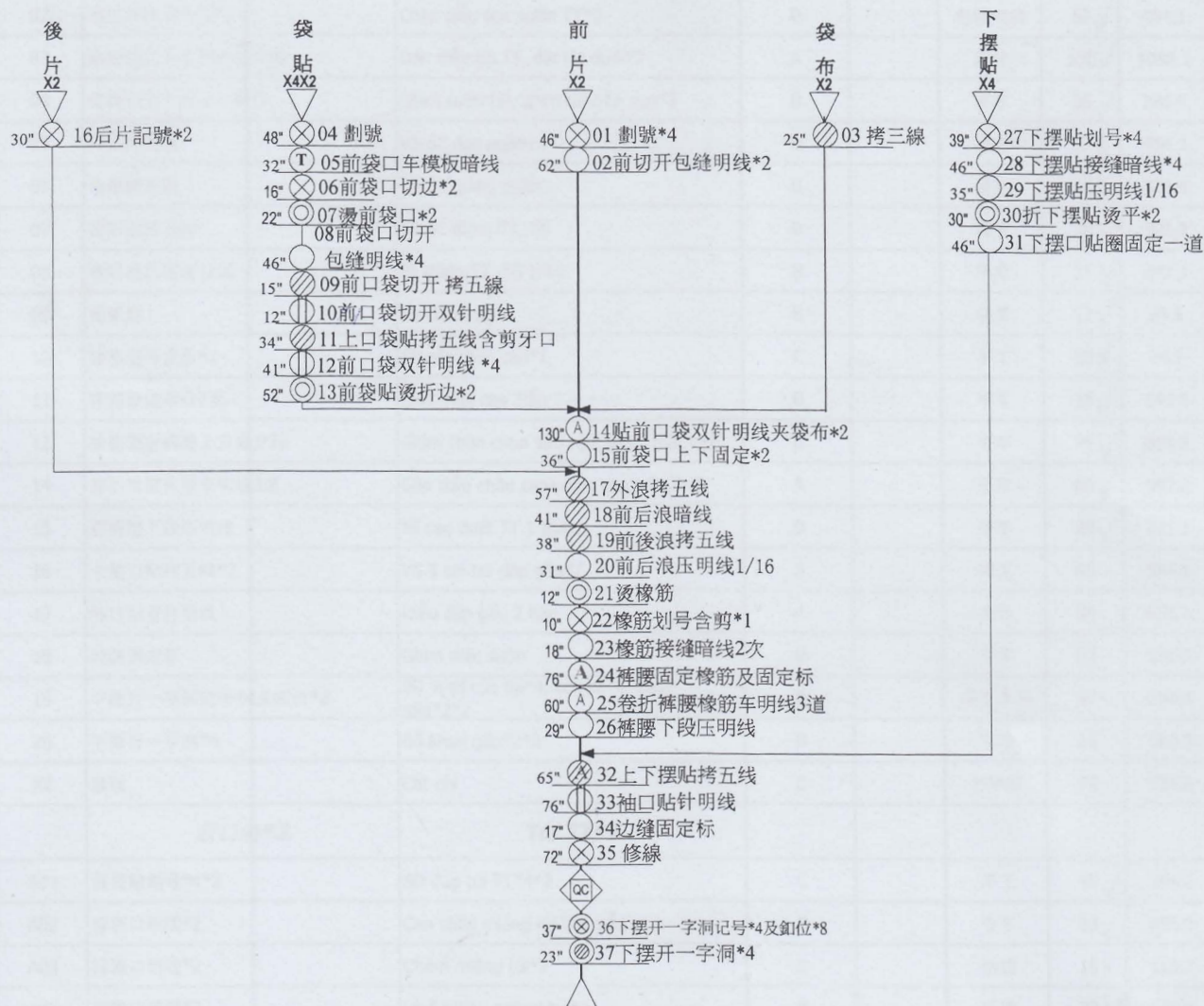
## 福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

|                 |                           |           |                                                                                            |       |
|-----------------|---------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 款式：<br>G16-Q04P | 款式說明： 女裝中褲<br>订单:13.000 件 | 制表人：阿草    | 日期：2016/10/06                                                                              | 文件編號： |
| 參考雷同款：          |                           |           | 照片<br> |       |
| 生產車縫時間：1413     |                           | 特車組時間：92  | 總時間：1505                                                                                   |       |
| 生產出數：20.38      |                           | 特車組出數：313 | IE 總出數：19.10                                                                               |       |

PPIC 主管：

  
 10/06



作業別時間明細表

| 作業別       | 車縫組 (秒) | 專車組 (秒)      |
|-----------|---------|--------------|
| 平車作業      | 440     |              |
| 雙針車作業     | 259     |              |
| 包縫車作業     | 108     | 55           |
| 手燙作業      | 176     |              |
| 手工作業      | 215     | 37           |
| 合計工時(秒)   | 1413    | 92           |
| 出數(件)     | 20.38   | 313          |
| 總合計工時 (秒) | 1505    | 總出數 (件) 19.1 |

**FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD**  
**SEWING OPERATION LIST**

**STYLE NO: Q04**  
**DATE: 2016-10-06**

**TAIPEI IE OUTPUT:**  
**VN IE OUTPUT: 20.38**

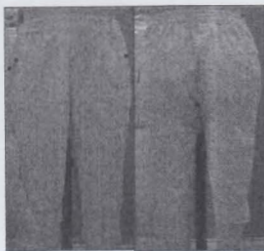
| # OP NO<br>Mã công<br>đoạn | Operation Tên công đoạn |                                             | Grade<br>Cấp | 合縫記號 | 使用機器 | time<br>Thời<br>gian | price<br>Đơn | out put<br>Sàn<br>lượng |
|----------------------------|-------------------------|---------------------------------------------|--------------|------|------|----------------------|--------------|-------------------------|
| 01                         | 前片,前侧片划号*4              | SD TT*4, vị trí dán túi*2                   | C            |      | 手工   | 46 ✓                 | 341.3        | 626                     |
| 02                         | 前切开包缝明线*2               | Chập diều bọc sườn TT*2                     | B            |      | 包缝明线 | 62 ✓                 | 494.1        | 465                     |
| 03                         | 贴前袋口夹里布双针明线             | Dán diều túi TT, đặt lót dưới*2             | A            |      | 双针   | 130 ✓                | 1088.1       | 222                     |
| 04                         | 前袋口上下固定一段*2             | Ghim sườn túi, ghim túi trên cạp*2          | B            |      | 平车   | 36 ✓                 | 286.9        | 800                     |
| 05                         | 外浪拷五线                   | VS 5C dọc quần                              | B            |      | 拷克   | 57 ✓                 | 454.3        | 505                     |
| 06                         | 内浪拷五线                   | VS 5C giàng quần                            | B            |      | 拷克   | 41 ✓                 | 326.8        | 702                     |
| 07                         | 前后浪拷五线                  | VS 5C đứng TT, TS                           | B            |      | 拷克   | 38 ✓                 | 302.9        | 758                     |
| 08                         | 前后浪压明线1/16              | Mí đứng TT, TS 1/16                         | B            |      | 平车   | 31 ✓                 | 247.1        | 929                     |
| 09                         | 烫橡筋                     | Là chun cạp                                 | B            |      | 手烫   | 12 ✓                 | 95.6         | 2400                    |
| 10                         | 橡筋划号含剪*1                | SD, cắt chun cạp*1                          | C            |      | 手工   | 10 ✓                 | 74.2         | 2880                    |
| 11                         | 橡筋接缝暗线2次                | Can chun cạp 2lần                           | B            |      | 平车   | 18 ✓                 | 143.5        | 1600                    |
| 12                         | 橡筋固定裤腰上及固定标             | Ghim chặn chun vào cạp, ghim móc cạp        | B            |      | 平车   | 76 ✓                 | 605.7        | 379                     |
| 14                         | 卷折裤腰橡筋车明线3道             | Gập diều chân cạp+diều cạp trên,dưới        | A            |      | 平车   | 60 ✓                 | 502.2        | 480                     |
| 15                         | 前裤腰下段压明线                | Mí cạp dưới TT 1 đoạn                       | B            |      | 平车   | 29 ✓                 | 231.1        | 993                     |
| 16                         | 上袖口贴拷五线*2               | VS 5 chỉ tra đáp gấu*2                      | A            |      | 拷克   | 65                   | 544.1        | 443                     |
| 17                         | 袖口贴双针明线                 | Diều đáp gấu 2 kim                          | A            |      | 双针   | 76                   | 636.1        | 379                     |
| 18                         | 边缝固定标                   | Ghim móc sườn                               | B            |      | 平车   | 17                   | 135.5        | 1694                    |
| 19                         | 下摆开一字洞记号*4及钉位*8         | SD vị trí cúc túi*4, cúc sê*4, khay gấu*2*2 | B            |      | 手工专车 | 37                   | 294.9        | 778                     |
| 20                         | 下摆开一字洞*4                | Bổ khay gấu*2*2                             | B            |      | 专车   | 23                   | 183.3        | 1252                    |
| XZ                         | 修线                      | Cắt chỉ                                     | C            |      | HAND | 72                   | 534.2        | 400                     |
|                            | <b>前口袋*2</b>            | <b>Túi TT*2</b>                             |              |      |      |                      |              |                         |
| A01                        | 前袋贴划号*4*2               | SD đáp túi TT*4*2                           | C            |      | 手工   | 48 ✓                 | 356.2        | 600                     |
| A02                        | 前袋口暗线*2                 | Can chập miệng túi bìa mẫu                  | B            |      | 专车   | 32 ✓                 | 255.0        | 900                     |
| A03                        | 前袋口切边*2                 | Chém miệng túi*2                            | C            |      | 切边   | 16 ✓                 | 118.7        | 1800                    |
| A04                        | 前袋口烫平*2                 | Là êm đáp miệng túi*2                       | B            |      | 手烫   | 22 ✓                 | 175.3        | 1309                    |
| A05                        | 袋口切开包缝明线*4              | Chập diều thân túi bọc*2*2                  | B            |      | 包缝明线 | 46 ✓                 | 366.6        | 626                     |
| A06                        | 袋口切开拷五线*2               | VS 5 chỉ dọc túi*2                          | B            |      | 拷克   | 15 ✓                 | 119.6        | 1920                    |
| A07                        | 袋口切开双针明线*2              | Diều dọc túi 2 kim*2                        | B            |      | 双针   | 12 ✓                 | 95.6         | 2400                    |
| A08                        | 上袋口贴拷五线含剪牙口             | Tra đáp miệng túi 5 chỉ, bấm                | B            |      | 拷克   | 34 ✓                 | 271.0        | 847                     |
| A09                        | 前袋口双针明线*4               | Diều miệng túi 2 kim *2*2                   | B            |      | 双针   | 41 ✓                 | 326.8        | 702                     |
| A10                        | 烫片前袋口及烫折边*2             | Là êm túi, là gập túi xq*2                  | B            |      | 手烫   | 52                   | 414.4        | 554                     |
| A11                        | 里前袋口拷三线                 | VS 3 chỉ lót túi trong*2                    | B            |      | 拷克   | 25                   | 199.3        | 1152                    |

**FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD**  
**SEWING OPERATION LIST**

**STYLE NO: Q04**  
**DATE: 2016-10-06**

**TAIPEI IE OUTPUT:**  
**VN IE OUTPUT: 20.38**

| # OP NO<br>Mã công<br>đoạn | Operation Tên công đoạn |                                                 | Grade<br>Cấp | 合縫記號 | 使用機器 | time<br>Thời<br>gian | price<br>Đơn | out put<br>Sàn<br>lượng |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------|--------------|------|------|----------------------|--------------|-------------------------|
|                            | 下摆贴*2*2                 | Đáp gấu*3                                       |              |      |      |                      |              |                         |
| B01                        | 下摆贴划号*2                 | SD đáp gấu*2                                    | C            |      | 手工   | 25                   | 185.5        | 1152                    |
| B02                        | 小下摆贴划号*2                | Sd phối đáp gấu*2                               | C            |      | 手工   | 14                   | 103.9        | 2057                    |
| B03                        | 下摆贴接缝暗线*2               | Tra phối đáp gấu*2                              | B            |      | 平车   | 46                   | 366.6        | 626                     |
| B04                        | 下摆贴压明线1/16              | Mí phối đáp gấu*2 1/16                          | B            |      | 平车   | 35                   | 279.0        | 823                     |
| B05                        | 折下摆及烫平*2                | Là êm đáp gấu, gấp đáp gấu*2 ( phân<br>khai là) | B            |      | 手烫   | 30                   | 239.1        | 960                     |
| B06                        | 下摆贴圈固定一道*2              | Ghim miệng đáp gấu*2                            | B            |      | 平车   | 46                   | 366.6        | 626                     |
|                            | 后片*2                    | Thân sau*2                                      |              |      |      |                      |              |                         |
| C01                        | 后片划号*2                  | SD TS*2                                         | C            |      | HAND | 30                   | 222.6        | 960                     |
|                            |                         |                                                 |              |      |      |                      |              |                         |
| <b>TOTAL</b>               |                         |                                                 |              |      |      | <b>1505</b>          | <b>11984</b> | <b>19.14</b>            |



| Position         | GENERA       | SPECIAL    |                  |  |             |
|------------------|--------------|------------|------------------|--|-------------|
| Single           | 440          |            |                  |  |             |
| Double           | 259          |            |                  |  |             |
| Chain<br>Stitch  | 108          |            |                  |  |             |
| Special          | 275          | 55         |                  |  |             |
| Press            | 116          |            |                  |  |             |
| Hand             | 215          | 37         |                  |  |             |
| Amount           | <b>1413</b>  | <b>92</b>  |                  |  |             |
| Output<br>(pcs ) | <b>20.38</b> | <b>313</b> |                  |  |             |
| Total time       | <b>1505</b>  |            | Total<br>out put |  | <b>19.1</b> |

製表人: 阿草